

CTY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quý,P.Phú Thuận,Q7,TP.HCM
Mã số thuế : 0302336158



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/ 2023

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2023 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ; hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ,các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo hình thức sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	27.832.368	8.705.370
Tiền gửi ngân hàng	376.897.566	7.259.338.472
Các khoản tương đương tiền	8.200.000.000	18.105.000.000
Cộng:	8.604.729.934	25.373.043.842

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGÂN HẠN	30/06/2023	01/01/2023
* Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng:	-	-

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HẠN	30/06/2023	01/01/2023
Cộng:	-	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2023	01/01/2023
* Cty CP Otrams Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
* Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	1.072.359.852.719	1.130.883.575.999
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	2.101.964.725.833	2.100.778.210.182
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	982.354.082.955	1.038.354.082.955
* Khác	1.210.673.119.171	1.973.462.823.877
Cộng :	5.395.979.225.337	6.272.106.137.672

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2023	01/01/2023
* NPT Steel LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	3.360.000	151.860.000
Cộng :	551.605.609	700.105.609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC	30/06/2023	01/01/2023
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	433.019.648.893	348.386.151.567
- Phải thu khác	99.475.733	85.117.098
- Tam ứng	11.493.732.234	11.722.967.997
- Thu HTKD, khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng:	458.612.856.860	374.194.236.662

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU ĐẠI HẠN		30/06/2023	01/01/2023
- Thu HTKD		-	-
Cộng:		-	-

8. HÀNG TỒN KHO		30/06/2023	01/01/2023
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho		3.034.972	3.249.745
Cộng:		3.034.972	3.249.745

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		30/06/2023	01/01/2023
- Thuế NK			
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		315.653.741	315.653.741
Cộng:		315.653.741	315.653.741

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.049.767.941	875.280.954	2.257.948.336	510.843.222	604.925.494	34.298.765.947
Số tăng trong kỳ	530.915.490	14.067.948	116.234.430	-	335.385.354	996.603.222
- Khấu hao trong kỳ	530.915.490	14.067.948	116.234.430		335.385.354	996.603.222
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	30.580.683.431	889.348.902	2.374.182.766	510.843.222	940.310.848	35.295.369.169
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.516.445.687	60.961.134	154.979.269	-	4.846.072.262	12.578.458.352
Tại ngày cuối kỳ	6.985.530.197	46.893.186	38.744.839	-	4.510.686.908	11.581.855.130

11. TÁNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chỉ tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:

	30/06/2023	01/01/2023
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20.984.461.856	20.984.461.856
Cộng:	20.984.461.856	20.984.461.856

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

	30/06/2023	01/01/2023
a. Ngân hạn:	3.648.285.251	4.946.081.471
+ PB các chi phí khác	3.648.285.251	4.946.081.471
b. Dài hạn:	3.863.324	5.587.550
+ Văn phòng phẩm	3.863.324	5.587.550
Cộng:	3.652.148.575	4.951.669.021

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC:

	30/06/2023	01/01/2023
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	23.740.873.766	25.903.939.029
+ Phải trả khác		
Cộng:	23.740.873.766	25.903.939.029

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	30/06/2023	01/01/2023
+ Thuế TNDN	1.870.920.249	3.199.956.951
+ Thuế TNCN	9.169.199	408.110.508
+ Thuế đất	2.647.985.496	
+ Thuế GTGT	665.701.567	183.953.668
Cộng:	5.193.776.511	3.792.021.127

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		30/06/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn :		220.523.596.481	463.322.314.663
+ Cổ tức phải trả	128.698.120		128.698.120
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	3.414.341.922		3.405.341.922
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	216.980.556.439		459.788.274.621
b. Dài hạn :		-	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :			
Cộng:		220.523.596.481	463.322.314.663

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	37.737.997.805
- Lợi nhuận trong năm					20.584.199.481
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					
- Trích cổ tức phải trả					
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	58.322.197.286
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	58.322.197.286
Tăng trong năm nay					7.680.888.403
Lãi trong kỳ này					7.680.888.403
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					-
- Châm nộp thuế					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	66.003.085.689
Lãi cuối kỳ					66.003.085.689

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2023	01/01/2022
Vốn góp của đối tượng khác	82.146.920.000	82.146.920.000
Cộng:	100%	100,00%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp	388.770 cp
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.	30/06/2023	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2023	01/01/2022
- USD		
- EUR	6,53	6,68
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	5.774.108.185.370	5.025.998.065.717
Doanh thu thuần dịch vụ	11.539.434.909	12.495.033.527
Cộng:	5.785.647.620.279	5.038.493.099.244

b. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.767.394.848.091		5.010.917.487.133
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.396.788.736		3.215.077.603
Cộng:	5.770.791.636.827		5.014.132.564.736
c. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi HTKD	170.281.679		509.818.707
Lãi bán hàng trả chậm	308.526.663.816		145.464.468.817
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.940.699.382		
Cộng:	311.637.644.877		145.974.287.524
d. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay	146.056.107.666		75.665.754.775
Chi phí tài chính khác	166.670.335.870		79.737.986.321
Cộng:	312.726.443.536		155.403.741.096
e. Thu nhập khác			
Các khoản thu nhập khác			
Thanh lý TSCĐ, CCDC	135.555.364		152.956.136
Cộng:	135.555.364		152.956.136
f. Chi phí khác			
Chi phí thanh lý TSCĐ			
Các khoản chi phí khác	61.069.596		1.794.209.264
Cộng:	61.069.596		1.794.209.264
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	118.337.640		123.624.000
Các khoản chi phí khác	2.067.183.486		649.134.742
Cộng:	2.185.521.126		772.758.742
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	1.406.101.206		1.718.293.979
Chi phí khấu hao	232.847.208		304.541.534
Các khoản chi phí QLDN khác	416.090.517		757.684.351
Cộng:	2.055.038.931		2.780.519.864

i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.601.110.504	9.736.549.202
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.601.110.504	9.736.549.202
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	1.920.222.101	1.947.309.840
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	1.524.438.846	1.841.917.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	996.603.222	886.586.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.484.437.401	3.653.890.625
Chi phí khác bằng tiền	631.869.324	1.063.265.774
Cộng:	7.637.348.793	7.445.660.793
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9.601.110.504	9.736.549.202
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.680.888.403	7.789.239.362
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.680.888.403	7.789.239.362
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	981	995

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Người lập biểu



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			3	4	5	5
1	2	3	4	5		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.825.087.947.045	6.635.011.064.083		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.604.729.934	25.373.043.842		
1. Tiền	111	V.1	404.729.934	7.268.043.842		
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.200.000.000	18.105.000.000		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-		
1. Chứng khoán kinh doanh	121					
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.812.516.243.147	6.604.373.035.284		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	5.395.979.225.337	6.272.106.137.672		
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	551.605.609	700.105.609		
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135					
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	458.612.856.860	374.194.236.662		
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(42.627.444.659)	(42.627.444.659)		
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139					
IV. Hàng tồn kho	140		3.034.972	3.249.745		
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3.034.972	3.249.745		
2. Hàng mua đang đi đường	149					
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.963.938.992	5.261.735.212		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3.648.285.251	4.946.081.471		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152					
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	315.653.741	315.653.741		

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác					
II. Tài sản cố định					
1. Tài sản cố định hữu hình					
- Nguyên giá					
- Giá trị hao mòn lũy kế					
2. Tài sản cố định vô hình					
- Nguyên giá					
- Giá trị hao mòn lũy kế					
IV. Tài sản dở dang dài hạn					
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn					
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
VI. Tài sản dài hạn khác					
1. Chi phí trả trước dài hạn					
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)					
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)					
I. Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn					
2. Người mua trả tiền trước					
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
4. Phải trả người lao động					
5. Chi phí phải trả ngắn hạn					
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn					
7. Phải trả ngắn hạn khác					
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi					
		200		32.570.180.310	33.568.507.758
		210		-	-
		216	V.7		
		220		11.581.855.130	12.578.458.352
		221	V.10	11.581.855.130	12.578.458.352
		222		46.877.224.299	46.877.224.299
		223		(35.295.369.169)	(34.298.765.947)
		227	V.11		
		228			
		229			
		240		20.984.461.856	20.984.461.856
		241			
		242	V.12	20.984.461.856	20.984.461.856
		260		3.863.324	5.587.550
		261	V.13b	3.863.324	5.587.550
		262			
		270		5.857.658.127.355	6.668.579.571.841
		300		5.639.364.707.718	6.457.967.040.607
		310		5.639.364.707.718	6.457.967.040.607
		311		3.189.558.172.610	4.085.487.167.290
		312			
		313	V.15	5.243.078.363	3.792.021.127
		314			580.000.000
		315	V.14	23.740.873.766	25.903.939.020
		318			
		319	V.16a	220.523.596.481	463.322.314.663
		320		2.199.600.000.000	1.878.000.000.000
		322		698.986.498	881.598.498

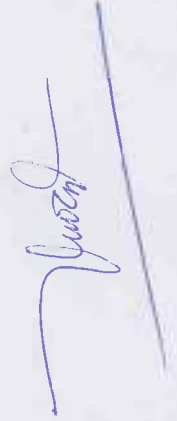
NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
II. Nợ dài hạn					
1. Phải trả người bán dài hạn					
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)					
I. Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn góp của chủ sở hữu					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					
2. Thặng dư vốn cổ phần					
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu					
4. Vốn khác của chủ sở hữu					
5. Cổ phiếu quỹ					
8. Quỹ đầu tư phát triển					
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp					
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước					
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này					
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB					
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác					
		440		5.857.658.127.355	6.668.579.571.841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)					

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II/2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2023		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1		2.777.755.311.350	2.497.351.734.651	5.785.647.620.279	5.038.493.099.244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	2.777.755.311.350	2.497.351.734.651	5.785.647.620.279	5.038.493.099.244
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	2.771.871.117.988	2.491.108.277.086	5.770.791.636.827	5.014.132.564.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.19c	5.884.193.362	6.243.457.565	14.855.983.452	24.360.534.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19d	209.179.708.248	89.636.771.887	311.637.644.877	145.974.287.524
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	203.802.338.191	84.831.147.947	312.726.443.536	155.403.741.096
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		81.070.198.067	44.399.514.084	146.056.107.666	75.665.754.775
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	1.068.780.092	409.539.239	2.185.521.126	772.758.742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1.146.035.816	1.393.446.211	2.055.038.931	2.780.519.864
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.046.747.511	9.246.096.055	9.526.624.736	11.377.802.330
11. Thu nhập khác	31	V.19e	95.618.213	72.598.013	135.555.364	152.956.136
12. Chi phí khác	32	V.19f	1.069.596	-	61.069.596	1.794.209.264
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		94.548.617	72.598.013	74.485.768	(1.641.253.128)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	9.141.296.128	9.318.694.068	9.601.110.504	9.736.549.202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	1.828.259.226	1.863.738.814	1.920.222.101	1.947.309.840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	7.313.036.902	7.454.955.254	7.680.888.403	7.789.239.362
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		934	953	981	995
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		934	953	981	995

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý II/2023 (3)	Quý II/2022 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.601.110.504	9.736.549.202
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	996.603.222	886.586.415
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.940.699.382)	6.761.338.452
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(170.281.679)	(509.818.707)
- Chi phí lãi vay	06	64.985.909.599	75.665.754.775
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.472.642.264	92.540.410.137
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	791.856.792.137	(801.975.030.895)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	214.773	214.773
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.133.636.221.394)	941.956.524.161
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.299.520.446	(67.806.822)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(67.148.974.862)	(60.294.543.026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.199.956.951)	(274.745.943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(182.612.000)	(194.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(338.538.595.587)	171.690.362.385

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II/2023

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	5.825.087.947.045	6.635.011.064.083
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8.604.729.934	25.373.043.842
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	5.812.516.243.147	6.604.373.035.284
4	Hàng tồn kho	3.034.972	3.249.745
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.963.938.992	5.261.735.212
II	Tài sản dài hạn	32.570.180.310	33.568.507.758
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	11.581.855.130	12.578.458.352
	- TSCĐ hữu hình	11.581.855.130	12.578.458.352
	- TSCĐ vô hình	-	-
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
3	Chi phí XDCB dở dang	20.984.461.856	20.984.461.856
4	Bất động sản đầu tư	-	-
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
6	Tài sản dài hạn khác	3.863.324	5.587.550
A	Tổng cộng tài sản	5.857.658.127.355	6.668.579.571.841
III	Nợ phải trả	5.639.364.707.718	6.457.967.040.607
1	Nợ ngắn hạn	5.639.364.707.718	6.457.967.040.607
2	Nợ dài hạn	-	-
IV	Vốn chủ sở hữu	218.293.419.637	210.612.531.234
1	Vốn chủ sở hữu	218.293.419.637	210.612.531.234
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180	32.390.192.180
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	36.917.711.068	36.917.711.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66.003.085.689	58.322.197.286
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
B	Tổng cộng nguồn vốn	5.857.658.127.355	6.668.579.571.841

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý II/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.777.755.311.350	5.785.647.620.279
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	2.777.755.311.350	5.785.647.620.279
4	Giá vốn hàng bán	2.771.871.117.988	5.770.791.636.827
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	5.884.193.362	14.855.983.452
6	Doanh thu hoạt động tài chính	209.179.708.248	311.637.644.877
7	Chi phí tài chính	203.802.338.191	312.726.443.536
8	Chi phí bán hàng	1.068.780.092	2.185.521.126
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.146.035.816	2.055.038.931
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.046.747.511	9.526.624.736
11	Thu nhập khác	95.618.213	135.555.364
12	Chi phí khác	1.069.596	61.069.596
13	Lợi nhuận khác	94.548.617	74.485.768
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.141.296.128	9.601.110.504
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.828.259.226	1.920.222.101
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.313.036.902	7.680.888.403
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	934	981
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023



Phạm Ngọc Quỳnh